

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 22 đến 31/10/2025)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến từ 15-50mm, có nơi trên 60mm như: Kim Bôi (Phú Thọ) 68.2mm, Lào Cai 62.4mm, Yên Sơn (Tuyên Quang) 62.5mm...
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 16%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang ở mức thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy cao hơn với TBNN cùng kỳ 139%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế giảm so với 7 ngày trước do dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên; tổng lượng dòng chảy cao hơn so với TBNN cùng kỳ 74%. + Trên sông Hồng: Hạ lưu sông Hồng biến đổi chậm và có xu thế tăng vào những ngày cuối do ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa thủy điện tuyến trên (hiện tại hồ Hòa Bình mở 01 cửa xả đáy lúc 11h/20/10, hồ Tuyên Quang mở 1 cửa xả đáy lúc 18h/21/10). Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua cao hơn TBNN cùng kỳ 83%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
+ Tổng lượng mưa: phổ biến 0-10mm, có nơi trên 20mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái sẽ giảm so với tuần trước và xấp xỉ thấp hơn TBNN cùng kỳ 5%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ giảm so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy cao hơn TBNN cùng kỳ 56%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế giảm so với 7 ngày trước do dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên; tổng lượng dòng chảy cao hơn so với TBNN cùng kỳ 25%. + Trên sông Hồng: Hạ lưu sông Hồng tiếp tục biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng điều tiết của các thủy điện tuyến trên. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo cao hơn TBNN cùng kỳ 69%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 10-40mm, có nơi trên 50mm như: Ngân Sơn (Thái Nguyên) 62.5mm, Bắc Giang (Bắc Ninh) 62.9mm, ...
- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên sông Cầu: lưu lượng dòng chảy biến đổi theo xu thế xuống; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy giảm so với tuần trước nhưng vẫn cao hơn so với TBNN cùng kỳ 380%. + Trên sông Lục Nam: lượng dòng chảy trên sông Lục Nam đang biến đổi chậm xu thế xuống; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ giảm so với kì trước nhưng vẫn cao hơn so với TBNN cùng kỳ 160%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 0-5mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: lưu lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy tiếp tục biến đổi chậm xu thế xuống; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy giảm so với kì trước nhưng vẫn cao hơn so với TBNN cùng kỳ 87%. + Trên sông Lục Nam: lưu lượng dòng chảy tiếp tục xuống chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo thấp hơn kì trước và cao hơn TBNN cùng kỳ 34%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 60-150mm, có nơi trên 200mm như: Khe Sanh (Quảng Trị) 292.4mm, Nam Đông (Huế) 396.3mm,....
- Tổng lượng dòng chảy: + Các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa giảm hơn so với tuần trước, các sông ở Nghệ An, Hà Tĩnh giảm hơn. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 60%, sông Cả tại Yên Thượng thấp hơn 40%, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm thấp hơn khoảng 77%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt thấp hơn 55%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật thấp hơn TBNN 26%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phía Bắc phổ biến 20-60mm, cục bộ có nơi trên 70mm; phía Nam phổ biến 600-1000mm, có nơi trên 1200mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 32%, sông Cả tại Yên Thượng thấp hơn 22%, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm thấp hơn 73%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt thấp hơn 27%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần tới, trên các sông có khả năng

xuất hiện một đợt lũ. Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng cao so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 37%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: phổ biến 70-200mm, có nơi từ 300mm trở lên như: Bà Nà (Tp. Đà Nẵng) 296mm, Hội An (Đà Nẵng) 375.1mm, ...

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN cùng kỳ 17%, sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang thấp hơn 13%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Lưu lượng dòng chảy trên thượng nguồn các sông tăng do có một đợt lũ từ 17-20/10 với biên độ 2-3m. Tổng lượng dòng chảy trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 49%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 20%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng cao hơn 57%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy thấp hơn 48% , sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 89% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phía Bắc phổ biến 500-700mm, có nơi trên 850mm; phía Nam phổ biến 60-120mm, có nơi trên 150mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần tới, trên các sông có khả năng xuất hiện một đợt lũ. Dòng chảy trên các sông tăng có dao động và tăng cao so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức xấp xỉ TBNN, sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang cao hơn 13%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Lưu lượng dòng chảy trên thượng nguồn các sông có khả năng xuất hiện một đợt lũ vào thời kỳ đầu, sau có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn xấp xỉ so với TBNN và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng ở mức cao hơn 42%.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 20-60mm, có nơi trên 100mm như: M Đrăk (Đắk Lắk) 116.7mm

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên hệ thống sông Sê San phổ biến thấp hơn so với tuần vừa qua; riêng thượng nguồn sông Đăkbla và các sông thuộc lưu vực Srêpôk lưu lượng dòng chảy ở mức tương đương và cao hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 88%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức tương đương TBNN.

+ Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 60-150mm, có nơi trên 200mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, trên lưu vực sông Sê San có khả năng xuất hiện lũ, đỉnh lũ trên các sông có thể lên mức BĐ1-BĐ2. Lưu lượng dòng chảy trên hệ thống sông Sê San tăng cao trong giai đoạn này; lưu lượng dòng chảy các sông trên lưu vực Srêpôk dao động ở mức tương đương và tăng so với tuần vừa qua. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 24%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 14%.

+ Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần, trên sông Tiền tại trạm Tân Châu cao hơn 35% so với TBNN và trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc cao hơn 29% so với TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 01/11/2025

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 22 đến ngày 31/10/2025

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	14,6	>30	0	0	0,1	0	0,6	0,2	0	0	0	1,8	2,7	<93
	Sơn La	7,9	>33	0	0,1	0	0	0	0	0	0	0	0,6	0,7	<94
	Hòa Bình	40,2	>65	0	4,7	0	0	0	1,4	0	0	0	0,6	6,7	<80
	Lào Cai	62,4	>326	0	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	<99
	Yên Bái	16,1	<25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,8	1,8	<95
	Tuyên Quang	22,8	>42	0	0,4	0	0	0	0	0	0	0	1,1	1,5	<94
	Hà Giang	50,3	>188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,6	1,6	<96
	Láng	13,6	<40	0	1,1	0	0	0	0,3	0,1	0	0	0,6	2,1	<94
	Thái Bình	34,5	>8	0	0	0	0	0,4	0,5	0	0,1	0	0	1	<98
	Nam Định	21,7	<29	0	0	0	0	0	3,7	0	0,1	0	0,1	3,9	<92
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Kạn	36,9	>157	0	0	0	0	0	0,1	0	0,1	0	1,1	1,3	<92
	Thái Nguyên	4,7	<84	0	0,1	0	0	0	0	0,1	0	0	1	1,2	<94
	Bắc Ninh	29,2	>125	0	0,9	0	0	0	1,8	0	0	0	0,1	2,8	<92
	Lạng Sơn	25	>27	0	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0,8	<95
	Bắc Giang	62,9	>186	0	1,5	0	0	0	1,7	1,2	0	0	0,4	4,8	<74
	Hải Dương	11,7	<54	0	0,2	0	0	0	1,2	0	0	0	0,4	1,8	<93
Lưu	Hồi Xuân	27,1	>28	0	0,4	0	0	0	0,3	0	0	0	0,2	0,9	<96

vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Bái Thượng	13,7	<66	0	0	0	0	12,9	2,3	0,1	0,1	0,4	0	15,8	<66
	Thanh Hóa	45,4	<24	0	0,5	0	0	14,3	1,2	1	0,5	0,6	0	18,1	<65
	Quỳ Châu	10,7	<73	0	0,1	0	0	5,1	1,5	0	0,9	1,2	0,4	9,2	<87
	Tương Dương	25,7	<11	0	0,5	0	0,1	0,1	0	0	0	0,8	1	2,5	<91
	Đô Lương	80,2	<13	0,1	1	0,1	0	1,9	4,6	1,9	2,3	19,9	0,5	32,3	<67
	Vinh	80,1	<48	0	3	0	0,1	7,2	9	4,2	7,2	14,5	1,1	46,3	<69
	Hương Sơn	105,3	<46	0	4,2	0,2	0	6,3	8,3	0,5	2,9	2,8	0,5	25,7	<76
	Hương Khê	154,1	<1	1,2	2,6	0	0,2	7	1,8	2,5	3,1	8,4	3,7	30,5	<79
	Hà Tĩnh	63,1	<72	4,6	38,4	2,6	3,3	10,5	11,4	18,4	14,4	35,7	1,7	141	<29
	Đồng Hới	113,5	<34	61,1	151	23,1	13,7	87,3	115,1	63,5	98,1	15,5	10,6	639	>326
	Quảng Trị	203,1	>9	36,1	245,5	12,2	3,3	101,7	90,1	34,5	39,6	49	18,7	630,7	>246
	Nam Đông	396,3	>54	76,9	73,9	135,7	29,5	67,6	65,1	74,8	46,6	19,4	24,7	614,2	>95
	Huế	241,7	>12	64	175,7	47,5	14,4	94,8	67,7	66,6	40,3	42,4	40,1	653,5	>186
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	296	>64	15,9	49,6	35,1	21,7	69,3	33,6	45,7	48,8	50,8	35,5	406	>106
	Trà My	200,7	<18	4,2	14,6	66,6	59	48,3	16,1	51,5	28,4	8,6	23,4	320,7	<13
	Ba Tơ	33	<85	0,5	5,3	70,2	35	8,1	10	26,4	10,3	11	3,4	180,2	<42
	Quảng Ngãi	196,1	<0	0,5	20,1	78,2	54,6	16,5	26,3	17,4	25,5	5,4	17,5	262	>10
	Quy Nhơn	164,7	>19	0,2	0,7	33,1	11,8	4,7	9,2	26,5	9,1	8,4	5	108,7	<36
	An Khê	47,5	<45	0,7	4,9	13,7	7,5	4,9	6,2	10,2	2,8	3,9	3,4	58,2	<51
	Tuy Hòa	72,6	<52	0,9	0,9	29,3	17,9	8,3	8,5	14,4	12,7	14	2,9	109,8	<48
	Nha Trang	11,7	<82	1,2	0,9	22,2	20,4	10,7	9,5	20,2	24,1	21,4	13,1	143,7	<4
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	4,9	<91	0,6	18,7	30,5	6,3	0,3	4,5	2,9	1,1	0,1	1,4	66,4	>105
	Lắk	16,8	<44	1	17,5	27,6	14,4	15,4	21,7	29,6	11,7	1,8	4,5	145,2	>242
	Buôn Mê Thuật	27,9	<18	0,3	2,7	7,7	22,8	8,4	6	6	1,1	0,2	0,4	55,6	>19
	Biên Hòa	24,7	<53	16	5,5	22,1	11,5	8,8	4,8	17,9	22,2	2,9	11	122,7	>72
	Cần Thơ	84,1	>52	33,1	11,6	24,7	21	16,3	12,2	17,3	37,8	28,5	2,7	205,2	>147

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 22 đến ngày 31/10/2025

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 15 đến 21/10	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				22/10	23/10	24/10	25/10	26/10	27/10	28/10	29/10	30/10	31/10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	383,4	<16	58,9	57,2	53,7	50,3	47	43,9	41	38,2	35,6	34,3	460	<5
Lô	Tuyên Quang	721	>139	102	95,9	73,4	69,1	56,2	51,8	47,5	45,8	44	43,2	629	>56
Đà	Hồ Hòa Bình	1534	>74	112	164	147	138	143	130,0	121	125	112	108	1301	>25
Hồng	Hà Nội	2316	>83	307	312	302	292	242	222	212	202	193	183	2465	>69
Cầu	Gia Bảy	121	>380	9,1	7,8	8,4	7,17	5,5	6,0	6,0	5,5	5,0	5,0	65,4	>87
Lục Nam	Chũ	53,4	>160	3,0	2,4	2,1	2,4	2,42	1,8	1,5	1,81	1,81	2,4	21,7	>34
Mã	Cắm Thủy	437	> 60	37,4	38,6	39	39,4	41	40,2	39	39,4	43,3	36,6	394	> 32
Cả	Yên Thượng	461	< 40	51,7	53,3	54	54,4	56,6	55,5	54	54,4	60	50,6	544	< 22
La	Hòa Duyệt	151	< 55	15,6	16,1	16,3	16,4	17,1	16,7	16,3	16,4	18,1	15,3	164	< 27
Tả Trách	Thượng Nhật	22,6	< 26	4,8	5,9	6,7	5,6	4,8	5,2	5,6	5,7	5,9	5,4	55,6	> 37
Thu Bồn	Nông Sơn	362	< 17	64,8	77,8	76	73,4	77,8	79,5	80,4	73,4	73,4	72,6	749	~ TBNN
Trà Khúc	Sơn Giang	267	< 13	58,8	67,4	58,8	51,8	50,1	53,6	58,8	60,5	55,3	52,7	568	> 13
Ba	Củng Sơn	242,5	<20	34,6	51,8	41,4	38,9	36,3	34,6	32,8	31,1	29,4	27,7	359	<4
Cái N,T	Đồng Trăng	60,3	>57	6,7	15,6	10,4	8,3	10,0	9,1	7,3	7,1	6,9	6,7	88,1	>42
ĐăkBlá	KonTum	14,7	< 88	4	4,45	11,84	25,4	17,19	10,7	7,39	7,8	6,98	5,88	101,4	< 24
Srêpôk	Giang Sơn	78,1	~ TBNN	13,3	13,1	13,4	13,7	14,1	13,7	13,8	13,5	13,1	12,7	134	> 14
Tiền	Tân Châu			2273	2238	2212	2187	2161	2135,0	2109	2084	2058	2032	21489	>35
Hậu	Châu Đốc			519	511	502	493	485	475,0	467	458	449	441	4800	>29